Chi tiết mã HS 8708.70.97

Mã HS	8708.70.97
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng: / - - Loại khác: / - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 18:12:43
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87087097/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17507
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17507
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17507
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	3,4; M: 5,1	3,4% · M: 5.1%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	21	21%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16821
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16750
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16750
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16750
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16750
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16750
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16750
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E16806
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16806
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16806

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16806
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16806
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16806
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16807
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16807
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16807
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16807
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16807
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16807
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F16808
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16767
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16764
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16764
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16764
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16764
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16764
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16764
VKFTA	2022	2022	5	VK!E16806
VKFTA	2023	2023	5	VK!F16806
VKFTA	2024	2024	5	VK!G16806
VKFTA	2025	2025	5	VK!H16806
VKFTA	2026	2026	5	VK!I16806
VKFTA	2027	2027	5	VK!J16806
VCFTA	2022	2022	21	VC!D16872
VCFTA	2023	2023	21	VC!E16872
VCFTA	2024	2024	21	VC!F16872

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	21	VC!G16872
VCFTA	2026	2026	21	VC!H16872
VCFTA	2027	2027	21	VC!I16872
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16848
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16848
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16848
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16848
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16848
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16848
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D16843
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E16843
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F16843
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G16843
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H16843
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I16843
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D16863
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E16863
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F16863
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G16863
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H16863
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16863
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D16862
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E16862
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F16862
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G16862
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H16862

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16862
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	12	CPTPP!D16914
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	10,3	CPTPP!E16914
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	8,6	CPTPP!F16914
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	6,9	CPTPP!G16914
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	5,1	CPTPP!H16914
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	3,4	CPTPP!I16914
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	1,7	CPTPP!J16914
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D16833
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E16833
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F16833
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G16833
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H16833
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I16833
RCEP B	2022	2022	18	B!D16833
RCEP B	2023	2023	16	B!E16833
RCEP B	2024	2024	14	B!F16833
RCEP B	2025	2025	12	B!G16833
RCEP B	2026	2026	10	B!H16833
RCEP B	2027	2027	8	B!I16833
RCEP C	2022	2022	18	C!D16831
RCEP C	2023	2023	16	C!E16831
RCEP C	2024	2024	14	C!F16831
RCEP C	2025	2025	12	C!G16831
RCEP C	2026	2026	10	C!H16831
RCEP C	2027	2027	8	C!I16831

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D16830
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E16830
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F16830
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G16830
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H16830
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I16830
RCEP E	2022	2022	18	E!D16834
RCEP E	2023	2023	16	E!E16834
RCEP E	2024	2024	14	E!F16834
RCEP E	2025	2025	12	E!G16834
RCEP E	2026	2026	10	E!H16834
RCEP E	2027	2027	8	E!I16834
RCEP F	2022	2022	18	F!D16833
RCEP F	2023	2023	16	F!E16833
RCEP F	2024	2024	14	F!F16833
RCEP F	2025	2025	12	F!G16833
RCEP F	2026	2026	10	F!H16833
RCEP F	2027	2027	8	F!I16833
VIFTA	2024	2024	20	VI!F15784
VIFTA	2025	2025	20	VI!G15784
VIFTA	2026	2026	20	VI!H15784
VIFTA	2027	2027	20	VI!I15784

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “3,4; M: 5,1” có mức chung 3,4% và mức “M:” 5.1% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “3,4; M: 5,1”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “3,4”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%, VIFTA 20%, VCFTA 21%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.70 có 18 dòng thuế; dòng 8708.70.97 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03.	8708.70.15 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.70.16 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.70.17 Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10; 8708.70.18 Loại khác; 8708.70.19 Loại khác; 8708.70.21 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.70.97 có mã Chương 98 tương ứng 9849.34.83 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.70.97. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8708.70.97 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17507), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.